FDVN LAW FIRM – Feel free to go with the truth

TRÌNH TỰ THỦ TỤC KHỞI KIỆN VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THỪA KẾ TẠI TỈNH KON TUM

LUẬT SƯ FDVN

Email: fdvnlawfirm@gmail.com

Website: fdvn.vn --- fdvnlawfirm.vn ---diendannghеluat.vn

FDVN LAWFIRM

MỤC LỤC

TRÌNH TỰ THỦ TỤC KHỞI KIỆN VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THỪA KẾ TẠI TỈNH KON TUM

I. ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC KHỞI KIỆN TRANH CHẤP VỀ THỪA KẾ 1

1. Khái niệm tranh chấp về thừa kế và những dạng tranh chấp thừa kế thường gặp 1

2. Điều kiện khởi kiện 2

2.1 Quyền khởi kiện 2

2.2 Có bắt buộc hòa giải trước khi khởi kiện tranh chấp thừa kế không? 3

3. Xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết tranh chấp thừa kế 4

3.1 Thẩm quyền theo vụ việc của Tòa án nhân dân 4

3.2 Thẩm quyền theo cấp xét xử của Tòa án nhân dân 4

3.3 Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ 5

4. Chuẩn bị hồ sơ khởi kiện và nộp hồ sơ khởi kiện 8

4.1 Hồ sơ cần chuẩn bị khi tiến hành khởi kiện tranh chấp thừa kế tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền 8

4.2 Gửi đơn khởi kiện đến Tòa án 10

4.3 Thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện 11

4.4 Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện 12

4.5 Các trường hợp trả lại đơn khởi kiện, hậu quả của việc trả lại đơn khởi kiện 13

4.6 Tạm ứng án phí đối với tranh chấp thừa kế tài sản 15

5. Lưu ý về giai đoạn hòa giải tại trung tâm đối thoại hòa giải 19

6. Lưu ý về thời hiệu khởi kiện tranh chấp thừa kế 21

7. Lưu ý về quyền nhận kỷ phần thừa kế của người thừa kế là người nước ngoài 23

8. Lưu ý về vấn đề tính công sức, đóng góp của người quản lý di sản thừa kế 24

II. TRÌNH TỰ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC SƠ THẨM 25

1. Thụ lý vụ án tranh chấp thừa kế 25

2. Quyền yêu cầu bổ sung đơn kiện, rút một phần, toàn bộ đơn kiện 25

3. Quyền phản tố, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ phản tố 26

4. Thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải 27

5. Thời hạn chuẩn bị xét xử 28

6. Trình tự tổ chức phiên tòa sơ thẩm 28

III. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC XÉT XỬ PHÚC THẨM 32

1. Điều kiện phát sinh thủ tục xét xử phúc thẩm 33

2. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm 33

3. Thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị 33

4. Trình tự tổ chức phiên tòa phúc thẩm 33

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM 34

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO THỦ TỤC TÁI THẨM 38

VI. TRÌNH TỰ THỦ TỤC THỰC HIỆN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN 39

VII. THAM KHẢO BẢN ÁN THỰC TẾ 47

VIII. MẪU ĐƠN KÈM THEO 49

IX. MỘT SỐ ÁN LỆ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THỪA KẾ 70

TRÌNH TỰ THỦ TỤC KHỞI KIỆN VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THỪA KẾ TẠI TỈNH KON TUM

Thừa kế là việc những người được hưởng di sản thừa hưởng tài sản để lại của những người đã mất theo di chúc hoặc theo hàng thừa kế xác định theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế có không ít trường hợp những người được hưởng di sản tranh chấp với nhau về khối di sản này. Tranh chấp thừa kế chủ yếu xảy ra với những người có quan hệ thân thích, để giải quyết phải trải qua nhiều giai đoạn phức tạp khác nhau. Nhiều độc giả băn khoăn không biết theo quy định hiện hành, trình tự thủ tục khởi kiện tranh chấp thừa kế thực hiện như thế nào, đặc biệt tại tỉnh Kon Tum? Thông qua bài viết này, FDVN mong muốn đưa đến Quý độc giả về những thông tin bổ ích đối với dạng tranh chấp này.

I. ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC KHỞI KIỆN TRANH CHẤP VỀ THỪA KẾ

1. Khái niệm tranh chấp về thừa kế và những dạng tranh chấp thừa kế thường gặp

Thừa kế di sản là quyền và lợi ích hợp pháp của người được hưởng thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật. Tuy nhiên, trong một số trường hợp việc phân chia di sản nảy sinh mâu thuẫn và tranh chấp giữa những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Pháp luật thừa kế của nhiều quốc gia trên thế giới cũng như Việt Nam thường quy định có hai hình thức thừa kế đó là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Theo quy định tại Bộ luật dân sự 2015 thì các hình thức thừa kế được quy định như sau:

Thừa kế theo di chúc

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết. Quyền lập di chúc của cá nhân là một trong những quyền quan trọng của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình, được pháp luật ghi nhận và bảo đảm thực hiện. Vì vậy, di chúc là phương tiện phản ánh trung thực ý nguyện cuối cùng của cá nhân trong việc dịch chuyển tài sản của họ cho người khác sau khi chết. Theo quy định này thì di chúc phải có các yếu tố sau: Đó là sự thể hiện ý chí của cá nhân mà không phải là của bất cứ chủ thể nào khác; Mục đích của việc lập di chúc là chuyển tài sản là di sản cho người khác; Chỉ có hiệu lực sau khi người đó chết.

Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là trường hợp di chúc của người chết bị vô hiệu hoặc người chết không để lại di chúc định đoạt phần tài sản của họ, Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Sau khi cá nhân chết, số tài sản còn lại được chia đều cho những người thừa kế. Người được

thừa kế theo pháp luật là những người có quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân và quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản thừa kế. Những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật không phụ thuộc vào mức độ năng lực hành vi. Mọi người đều bình đẳng trong việc hưởng di sản thừa kế của người chết, thực hiện nghĩa vụ mà người chết chưa thực hiện trong phạm vi di sản nhận.

Như vậy, thừa kế theo pháp luật được hiểu một cách đơn giản là quá trình dịch chuyển di sản của người chết sang những người còn sống theo quy định của pháp luật về thừa kế. Mặt khác, theo quy định của pháp luật thì khi không có căn cứ để dịch chuyển di sản của người chết theo ý chí của họ thì di sản đó phải dịch chuyển theo quy định của pháp luật về hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế. Điều 649 BLDS năm 2015 đã định nghĩa về thừa kế theo pháp luật như sau: "Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định".

Thừa kế thế vị

Ngoài hai hình thức thừa kế trên, pháp luật thừa kế nước ta còn quy định trường hợp khi con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng thời điểm với người để lại di sản thì cháu của người đó được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ cháu được hưởng nếu còn sống. Nếu cháu cũng đã chết trước hoặc cùng thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống. Những trường hợp này gọi là thừa kế thế vị.

Theo đó, tranh chấp về thừa kế phát sinh khi người chết để lại tài sản hoặc nghĩa vụ mà những người thừa kế phân bổ không đồng đều về lợi ích và nghĩa vụ phải thực hiện. Trước đây, do cuộc sống vật chất còn đơn giản, di sản thừa kế mà người chết để lại chỉ đơn thuần là các vật phẩm tiêu dùng giá trị khá thấp nên các đồng thừa kế không coi trọng. Tuy nhiên, đời sống phát triển, tài sản tích lũy ngày càng lớn của người chết để lại như nhà cửa, đất đai, số tiết kiệm ...đã làm nảy sinh các mâu thuẫn của những người được hưởng thừa kế. Các tranh chấp thừa kế thường gặp hiện nay có thể nhắc đến như:

+ Tranh chấp giữa người thừa kế theo luật với người thừa kế theo di chúc;

+ Tranh chấp giữa người khác với người thừa kế theo di chúc;

+ Tranh chấp giữa những người thừa kế theo di chúc với nhau;

+ Tranh chấp giữa những người thừa kế theo luật với nhau vì việc phân chia di sản không đồng đều;

+ Tranh chấp về thừa kế vì những người thừa kế cho rằng có người thừa kế không được quyền hướng di sản;

+ Tranh chấp thừa kế do xác định không chính xác về di sản thừa kế.

2. Điều kiện khởi kiện

2.1 Quyền khởi kiện

Quyền khởi kiện vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản nói riêng và khởi kiện vụ án dân sự nói chung là một trong những điều kiện tiên quyết để xác định cơ quan, tổ chức, cá nhân được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thông qua con đường khởi kiện tranh chấp. Theo đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đối với quyền khởi kiện thì điều cơ bản nhất người khởi kiện cần biết đó là khi quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể tự mình hoặc thông qua người khác để khởi kiện. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ án khi có đơn khởi kiện của các chủ thể và cũng chỉ thụ lý vụ án dân sự đối với những tranh chấp thuộc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình. Các chủ thể bằng cách thông qua con đường khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm quyền dân sự phải chấm dứt hành vi trái pháp luật phải bồi thường thiệt hại hoặc phải chịu chế tài phạt vi phạm.

2.2 Có bắt buộc hòa giải trước khi khởi kiện tranh chấp thừa kế không?

Hiện nay, tình trạng tranh chấp về thừa kế đất đai có xu hướng tăng lên, một số người dân khi phát sinh tranh chấp thường được hướng dẫn thực hiện hòa giải giữa các đồng thừa kế. Việc hòa giải tranh chấp xảy ra trước khi thực hiện các hoạt động khác là phù hợp, đặc biệt là đối với đất đai là di sản của người chết để lại, nó vừa là tài sản, vừa là kỉ vật nên việc hòa giải giữa các đồng thừa kế là cần thiết. Tuy nhiên, việc bắt buộc hòa giải tranh chấp thừa kế đất đai không phải là căn cứ để người có quyền và lợi ích hợp pháp bảo vệ quyền chính đáng của mình. Cụ thể:

Căn cứ tại khoản 1, khoản 2 Điều 235 Luật Đất đai 2024 quy định về hòa giải tranh chấp đất đai như sau:

Điều 235. Hòa giải tranh chấp đất đai

1. Nhà nước khuyến khích các bên tranh chấp đất đai tự hòa giải, hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở, hòa giải theo quy định của pháp luật về hòa giải thương mại hoặc cơ chế hòa giải khác theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại Điều 236 của Luật này, các bên tranh chấp phải thực hiện hòa giải tại Ủy ban

nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp. Việc hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp được thực hiện như sau:

Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP có quy định cụ thể:

Điều 3. Về chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

"Đối với tranh chấp khác liên quan đến quyền sử dụng đất như: tranh chấp về giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất, chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất,... thì thủ tục hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp không phải là điều kiện khởi kiện vụ án."

Như vậy, khi xảy ra tranh chấp thừa kế đất đai (hay tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất) không bắt buộc các bên phải hòa giải tại UBND cấp xã nơi có đất vì không phải là tranh chấp đất đai (chỉ được xem là tranh chấp liên quan đến đất đai), mà các bên có quyền trực tiếp gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật.

3. Xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết tranh chấp thừa kế

3.1 Thẩm quyền theo vụ việc của Tòa án nhân dân

Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26 BLTTDS 2015 thì tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

3.2 Thẩm quyền theo cấp xét xử của Tòa án nhân dân

- Thẩm quyền giải quyết thủ tục sơ thẩm tranh chấp về thừa kế tài sản

Theo quy định tại BLTTDS 2015 thì Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự tại Điều 26 (bao gồm tranh chấp về thừa kế tài sản).

Tuy nhiên, tranh chấp về thừa kế tài sản mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện mà thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Đồng thời, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh tự mình lấy lên để giải quyết khi xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của Tòa án nhân dân cấp huyện.

- Thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án tranh chấp thừa kế

Tòa án cấp trên trực tiếp của Tòa án đã ra bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị

- Thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm vụ án tranh chấp thừa kế

+ Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ[1]

- Thẩm quyền xét xử tái thẩm vụ án tranh chấp thừa kế

+ Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

+ Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định tái thẩm.[2]

3.3 Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ

Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các Điều 26, 28, 30 và 32 của BLTTDS 2015;

Các đương sự có quyền tự thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức đối với tranh chấp về thừa kế tài sản.

Đối tượng tranh chấp là bất động sản thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết.

[1] Điều 331 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015
[2] Điều 354 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Mẫu đơn khởi kiện vụ án dân sự: ***Mẫu số 23-DS*** *(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) - Tham khảo Phụ lục 1*

- Trường hợp có đơn kháng cáo đề nghị xét xử phúc thẩm thì thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum. Có địa chỉ: 204 Trần Phú, Trường Chinh, Kon Tum.

Mẫu đơn kháng cáo phúc thẩm: ***Mẫu số 54-DS*** *(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) - Tham khảo Phụ lục 2*

- Trường hợp có một trong những căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, thì người có thẩm quyền kháng nghị bản án lên Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM. Địa chỉ: số 8 đường số 57, Khu phố 3, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Mẫu đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm vụ án: Mẫu số 82-DS *(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) - Tham khảo Phụ lục 3*

- Trường hợp có một trong những căn cứ kháng nghị theo thủ tục tái thẩm, thì người có thẩm quyền kháng nghị bản án lên Tòa án nhân dân tối cao. Địa chỉ: 48 Lý Thường Kiệt. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Mẫu đơn đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm vụ án: Mẫu số 83-DS *(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) - Tham khảo Phụ lục 4*

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN THUỘC TỈNH KON TUM

STT	Tên Tòa án	Địa chỉ	Số điện thoại
1	TAND thành phố Kon Tum	Số 44 Bà Triệu, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	0260. 3862415
2	TAND huyện Đăk Hà	Số 02 Ngô Đăng, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	0260. 3822271
3	TAND huyện Đăk Tô	Số 151 Hùng Vương, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	0260. 3831293
4	TAND huyện TuMơRông	Huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	0260. 3934068

5	TAND huyện Ngọc Hồi	Số 07 Hùng Vương, tổ dân phố 1, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	0260. 3832183
6	TAND huyện Kon Rẫy	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	0260. 3824142
7	TAND huyện Konplong	Huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	0260. 3848037
8	TAND huyện Đăk Glei	Thôn 16/5, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	0260. 3833949
9	TAND huyện Sa Thầy	Số 194 Trần Hưng Đạo, Thôn 2, thị trấn Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	0260. 3821133
10	TAND huyện Ia H'Drai	Thôn 1, xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	0206.535515

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

STT	Tên Tòa án	Địa chỉ	Số điện thoại
1	TAND tỉnh Kon Tum	204 Trần Phú, Trường Chinh, Kon Tum	02603862526

4. Chuẩn bị hồ sơ khởi kiện và nộp hồ sơ khởi kiện

4.1 Hồ sơ cần chuẩn bị khi tiến hành khởi kiện tranh chấp thừa kế tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền

- Đơn khởi kiện: Đơn khởi kiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 189 Bộ Luật TTDS năm 2015.

Đơn khởi kiện có thể viết tay hoặc đánh máy nhưng phải có các nội dung chính sau:

+ Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện;

+ Tên Tòa án nhận đơn khởi kiện;

+ Tên, nơi cư trú, làm việc của người khởi kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người khởi kiện là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).

+ Trường hợp các bên thỏa thuận địa chỉ để Tòa án liên hệ thì ghi rõ địa chỉ đó;

+ Tên, nơi cư trú, làm việc của người bị kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (nên ghi cả số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử, nếu có). Trường hợp không rõ

nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của họ ("nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng" là địa chỉ người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã từng cư trú, làm việc hoặc có trụ sở mà người khởi kiện biết được gần nhất tính đến thời điểm khởi kiện và được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh).

+ Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);

+ Quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm; những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

+ Danh mục tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.

- Kèm theo đơn khởi kiện phải có tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Trường hợp vì lý do khách quan mà người khởi kiện không thể nộp đầy đủ tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thì họ phải nộp tài liệu, chứng cứ hiện có để chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Người khởi kiện bổ sung hoặc giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ khác theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Trong những vụ án tranh chấp thừa kế trên thực tế có một số tài liệu kèm theo có thể chuẩn bị như sau:

+ Các giấy tờ chứng minh sự kiện chết của người để lại di sản thừa kế: Giấy khai tử, xác nhận khai tử của cơ quan có thẩm quyền...

+ Các giấy tờ về quan hệ giữa người khởi kiện và người để lại di sản thừa kế: Giấy khai sinh, CCCD, giấy chứng nhận kết hôn, giấy giao nhận nuôi con nuôi (nếu có) để xác định diện và hàng thừa kế;

+ Di chúc (nếu có).

+ Các giấy tờ, tài liệu chứng minh tài sản của chết để lại yêu cầu chia; giấy tờ chứng minh sở hữu của người để lại di sản và nguồn gốc di sản của người để lại di sản;

+ Các giấy tờ khác: Biên bản giải quyết tại UBND xã, phường (nếu có), văn bản từ chối di sản thừa kế (nếu có);

+ Các tài liệu chứng minh căn cứ yêu cầu khởi kiện;

+ Giấy tờ nhân thân của người khởi kiện: căn cước công dân, chứng minh nhân dân, hộ chiếu,..

<u>Lưu ý về người ký đơn khởi kiện:</u>

a) Cá nhân là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người đại diện hợp pháp của họ có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của

người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp đó phải ký tên hoặc điểm chỉ.

b) Cá nhân là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người đại diện hợp pháp của họ có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp đó phải ký tên hoặc điểm chỉ.

c) Cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b nêu trên là người không biết chữ, người khuyết tật nhìn, người không thể tự mình làm đơn khởi kiện, người không thể tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì có thể nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện và phải có người có đủ năng lực tố tụng dân sự làm chứng. Người làm chứng phải ký xác nhận vào đơn khởi kiện.

d) Cơ quan, tổ chức là người khởi kiện thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện phải ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và họ, tên, chức vụ của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp tổ chức khởi kiện là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Việc ký vào đơn khởi kiện như một lần nữa xác định yêu cầu khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, pháp luật tố tụng dân sự cũng đã dự trù những trường hợp đặc biệt nhằm phù hợp với các cá nhân khiếm khuyết về năng lực dân sự và của tổ chức theo pháp luật doanh nghiệp, thể hiện trách nhiệm của cơ quan, tổ chức.

4.2 Gửi đơn khởi kiện đến Tòa án

Ở phần nội dung trên, FDvn đã phân tích cụ thể về thẩm quyền và địa chỉ của Tòa án nhân dân có thẩm quyền trong trường hợp tranh chấp thừa kế tài sản cụ thể. Sau khi chuẩn bị hồ sơ khởi kiện. Người khởi kiện gửi đơn khởi kiện kèm theo tài liệu, chứng cứ mà mình hiện có đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án bằng các phương thức sau đây:

+ Nộp trực tiếp tại Tòa án;

+ Gửi đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính;

+ Gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

Tùy thuộc vào hình thức gửi đơn khác nhau, việc ghi nhận ngày khởi kiện để Tòa án xem xét thụ lý cũng khác nhau, cụ thể:

+ Ngày khởi kiện là ngày đương sự nộp đơn khởi kiện tại Tòa án hoặc ngày được ghi trên dấu của tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi.

+ Trường hợp không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu chính nơi gửi thì ngày khởi kiện là ngày đương sự gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính. Đương sự phải chứng minh ngày mình gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính; trường hợp đương sự không chứng minh được thì ngày khởi kiện là ngày Tòa án nhận được đơn khởi kiện do tổ chức dịch vụ bưu chính chuyển đến.

+ Trường hợp người khởi kiện gửi đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn.

+ Đối với trường hợp người khởi kiện gửi đơn nhưng thuộc trường hợp chuyển vụ án cho Tòa án khác theo quy định thì xác định ngày khởi kiện là ngày gửi đơn khởi kiện đến Tòa án đã thụ lý nhưng không đúng thẩm quyền và được xác định theo các cách thức trên.

4.3 Thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện

- Thủ tục nhận đơn khởi kiện

Đặc điểm	Gửi hồ sơ bằng phương thức nộp trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính	Gửi hồ sơ bằng phương tiện điện tử (Điều 17
Tòa án nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo	- Phương thức nộp trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính: Tòa án qua bộ phận nhận đơn nhận đơn khởi kiện, ghi vào sổ nhận đơn - Gửi bằng phương thức gửi trực tuyến: Tòa án in ra bản giấy, ghi vào sổ nhận đơn	- Sau khi nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo bằng phương tiện điện tử, Tòa án phải in ra bản giấy, ghi vào sổ nhận đơn
Xác nhận đã	- Nhận đơn nộp trực tiếp: cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện - Nhận đơn qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	- Tòa án gửi thông báo đã nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ cho người khởi kiện từ Cổng thông tin điện tử của Tòa án đến địa chỉ thư điện tử đã đăng ký của người

nhận đơn	đơn, Tòa án phải gửi thông báo nhận đơn cho người khởi kiện. - Nhận đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án phải thông báo ngay việc nhận đơn cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).	khởi kiện. Nội dung thông báo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao. - Kết quả xử lý đơn khởi kiện được Tòa án gửi từ Cổng thông tin điện tử của Tòa án đến địa chỉ thư điện tử đã đăng ký của người khởi kiện.

- Xử lý đơn khởi kiện

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và có một trong các quyết định sau đây:

+ Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện;

+ Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 317 của Bộ luật này;

+ Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác;

+ Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu vụ việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Kết quả xử lý đơn của Thẩm phán quy định tại khoản 3 Điều này phải được ghi chú vào sổ nhận đơn và thông báo cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có)

4.4 Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện

Sau khi nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp thừa kế, Tòa án nhân dân có thẩm quyền tiếp nhận và xử lý. Trong một số trường hợp như người khởi kiện phải thực hiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu như sau:

- Trường hợp đơn khởi kiện không có đủ các nội dung theo quy định thì Thẩm phán thông báo bằng văn bản nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho người khởi kiện để

họ sửa đổi, bổ sung trong thời hạn do Thẩm phán ấn định nhưng không quá 01 tháng; trường hợp đặc biệt, Thẩm phán có thể gia hạn nhưng không quá 15 ngày.

Văn bản thông báo có thể được giao trực tiếp, gửi trực tuyến hoặc gửi cho người khởi kiện qua dịch vụ bưu chính và phải ghi chú vào sổ nhận đơn để theo dõi. Thời hạn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện không tính vào thời hiệu khởi kiện.

Lưu ý:

Khi người khởi kiện nhận được thông báo sửa đổi, bổ sung từ Tòa án nhân dân có thẩm quyền (Thẩm phán ra thông báo) thì người khởi kiện vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản nhanh chóng thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu trong thời hạn được nêu trong thông báo. Bởi lẽ, trường hợp người khởi kiện đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo đúng quy định thì Thẩm phán tiếp tục việc thụ lý vụ án; không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện.

4.5 Các trường hợp trả lại đơn khởi kiện, hậu quả của việc trả lại đơn khởi kiện

Sau khi tiếp nhận đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo. Thẩm phán xem xét trả lại đơn khởi kiện trong các trường hợp sau đây:

+ Người khởi kiện không có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 và Điều 187 của Bộ luật này hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

+ Chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Chưa có đủ điều kiện khởi kiện là trường hợp pháp luật có quy định về các điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó;

+ Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Tòa án bác đơn yêu cầu thay đổi người quản lý di sản, thay đổi người giám hộ hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu và theo quy định của pháp luật được quyền khởi kiện lại;

+ Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí hết thời hạn trên mà người khởi kiện không nộp biên lai thu tiền

tạm ứng án phí cho Tòa án, trừ trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc có trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng;

+ Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

+ Người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện;

+ Người khởi kiện rút đơn khởi kiện.

Lưu ý:

Khi trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, Thẩm phán phải có văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ mà Thẩm phán trả lại cho người khởi kiện phải được sao chụp và lưu tại Tòa án để làm cơ sở giải quyết khiếu nại, kiến nghị khi có yêu cầu.

Trong một số trường hợp, việc trả lại đơn khởi kiện không nêu lý do trả lại đơn thì người khởi kiện có quyền kiến nghị, khiếu nại để đảm bảo quyền khởi kiện của người khởi kiện.

=> Hậu quả của việc trả lại đơn khởi kiện:

- Đương sự có quyền nộp lại đơn khởi kiện lại trong các trường hợp:

+ Người khởi kiện đã có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

+ Yêu cầu thay đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản, thay đổi người giám hộ hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà trước đó Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu mà theo quy định của pháp luật được quyền khởi kiện lại;

+ Đã có đủ điều kiện khởi kiện

- **Một số trường hợp đặc biệt:**

- Đối với những vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản mà trước ngày 01-01-2017, Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện hoặc ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện vì lý do "thời hiệu khởi kiện đã hết" nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thời hiệu khởi kiện vụ án đó vẫn còn, thì người khởi kiện có quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm d khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Đối với những vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản mà trước ngày 01-01-2017 đã được Tòa án giải quyết bằng bản án, quyết định (trừ quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự vì thời hiệu khởi kiện đã hết) đã có hiệu lực pháp luật thì theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, người khởi kiện không có quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án đó;

- Đối với những vụ án dân sự chia tài sản chung là di sản thừa kế đã hết thời hạn 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế mà trước ngày 01-01-2017 Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện vì chưa đủ điều kiện khởi kiện chia tài sản chung, nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thời hiệu khởi kiện vụ án chia thừa kế đối với di sản thừa kế đó vẫn còn, thì người khởi kiện có quyền nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 và điểm d khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

- Đối với những vụ án dân sự chia tài sản chung là di sản thừa kế đã hết thời hạn 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế mà trước ngày 01-01-2017 đã được Tòa án giải quyết bằng bản án, quyết định (trừ quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự vì thời hiệu khởi kiện đã hết) đã có hiệu lực pháp luật thì theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, người khởi kiện không có quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án đó;

4.6 Tạm ứng án phí đối với tranh chấp thừa kế tài sản

- **Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí đối với vụ án tranh chấp thừa kế tài sản**

Tạm ứng án phí và nộp tiền tạm ứng án phí đối với vụ án tranh chấp thừa kế tài sản là một trong những điều kiện để Tòa án nhân dân có thẩm quyền xử lý yêu cầu khởi kiện. Trường hợp người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí không thực hiện nghĩa vụ thì đây là một trong những điều kiện để Tòa án xem xét trả lại đơn khởi kiện, trừ trường hợp người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Theo đó, căn cứ quy định tại Điều 25 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể:

- Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, trừ trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của Nghị quyết này.

- Trường hợp vụ án có nhiều nguyên đơn mà mỗi nguyên đơn có yêu cầu độc lập thì mỗi nguyên đơn phải nộp tiền tạm ứng án phí theo yêu cầu riêng của mỗi người. Trường hợp các nguyên đơn cùng chung một yêu cầu thì các nguyên đơn phải nộp chung tiền tạm ứng án phí.

- Trường hợp vụ án có nhiều bị đơn mà mỗi bị đơn có yêu cầu phản tố độc lập thì mỗi bị đơn phải nộp tiền tạm ứng án phí theo yêu cầu riêng của mỗi người. Trường hợp các bị đơn cùng chung một yêu cầu phản tố thì các bị đơn phải nộp chung tiền tạm ứng án phí.

- Trường hợp vụ án có nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì mỗi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp tiền tạm ứng án phí theo yêu cầu riêng của mỗi người. Trường hợp những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng chung một yêu cầu độc lập thì họ phải nộp chung tiền tạm ứng án phí.

- Trường hợp đình chỉ việc dân sự và thụ lý vụ án để giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án phải yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng án phí dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

- Người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, trừ trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của Nghị quyết này.

- **Các trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, không phải chịu án phí, lệ phí Tòa án đối với tranh chấp thừa kế tài sản**

Đối với tranh chấp thừa kế tài sản, những trường hợp sau đây không phải nộp tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí:

- Viện kiểm sát kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục phúc thẩm;

- Người bào chữa của bị cáo là người dưới 18 tuổi hoặc là người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự là người dưới 18 tuổi hoặc người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất;

- Các trường hợp khác không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí mà pháp luật có quy định.

Những trường hợp tranh chấp về thừa kế tài sản không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí Tòa án, không phải chịu lệ phí Tòa án:

- Viện kiểm sát kháng nghị quyết định của Tòa án theo thủ tục phúc thẩm;

- Các trường hợp khác không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án mà pháp luật có quy định.

- **Những trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án đối với tranh chấp thừa kế tài sản**

- Trẻ em; cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ.

Trường hợp các đương sự thỏa thuận một bên chịu toàn bộ án phí hoặc một phần số tiền án phí phải nộp mà bên chịu toàn bộ án phí hoặc một phần số tiền án phí phải nộp thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí thì Tòa án chỉ xem xét miễn án phí đối với phần mà người thuộc trường hợp được miễn phải chịu theo quy định, của Nghị quyết này. Phần án phí, lệ phí Tòa án mà người đó nhận nộp thay người khác thì không được miễn nộp.

- **Giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án đối với tranh chấp thừa kế tài sản**

- Người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú thì được Tòa án giảm 50% mức tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp.

- Những người thuộc trường hợp nêu trên vẫn phải chịu toàn bộ án phí, lệ phí Tòa án khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Có căn cứ chứng minh người được giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án không phải là người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có tài sản để nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án;

+ Theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì họ có tài sản để nộp toàn bộ tiền án phí, lệ phí Tòa án mà họ phải chịu.

- Trường hợp các đương sự thỏa thuận một bên chịu toàn bộ án phí hoặc một phần số tiền án phí phải nộp mà bên chịu toàn bộ án phí hoặc một phần số tiền án phí phải nộp thuộc trường hợp được giảm tiền án phí thì Tòa án chỉ giảm 50% đối với phần án phí mà người thuộc trường hợp được giảm tiền án phí phải chịu theo quy định của Nghị quyết này. Phần án phí, lệ phí Tòa án mà người đó nhận nộp thay người khác thì không được giảm.

- **Hồ sơ đề nghị miễn, giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án**

- Người đề nghị được miễn, giảm tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp quy định phải có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm.

- Đơn đề nghị miễn, giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án phải có các nội dung sau đây:

+ Ngày, tháng, năm làm đơn;

+ Họ, tên, địa chỉ của người làm đơn;

+ Lý do và căn cứ đề nghị miễn, giảm.

- **Thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí:**

- Thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự:

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí, trừ trường hợp có lý do chính đáng;

+ Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án cấp sơ thẩm về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Mức tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự không có giá ngạch bằng mức án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Mức tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự có giá ngạch bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà Tòa án dự tính theo giá trị tài sản có tranh chấp do đương sự yêu cầu giải quyết nhưng tối thiểu không thấp hơn mức án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự không có giá ngạch.

Danh mục án phí, lệ phí tham khảo đối với tranh chấp thừa kế tài sản

STT	Án phí, lệ phí	Mức thu
	Án phí dân sự sơ thẩm	
1	Đối với tranh chấp về dân sự không có giá ngạch	300.000 đồng
2	Đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình có giá ngạch	
a	Từ 6.000.000 đồng trở xuống	300.000 đồng
b	Từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng	5% giá trị tài sản có tranh chấp
c	Từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng	20.000. 000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng
d	Từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng
đ	Từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng	72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng
e	Từ trên 4.000.000.000 đồng	112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng.
3	**Án phí dân sự phúc thẩm đối với tranh chấp về dân sự**	300.000 đồng
4	**Lệ phí liên quan đến yếu tố nước ngoài trong giải quyết tranh chấp**	
a	Đối với tranh chấp về dân sự (bao gồm tranh chấp về thừa kế tài sản)	300.000 đồng
b	Lệ phí thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam	1.000.000 đồng
c	Lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài	200.000 đồng

d	Lệ phí cấp bản sao giấy tờ, sao chụp tài liệu tại Tòa án	1.500 đồng/trang A4

5. Lưu ý về giai đoạn hòa giải tại trung tâm đối thoại hòa giải

Hòa giải tại Tòa án là hoạt động hòa giải do Hòa giải viên tiến hành trước khi Tòa án thụ lý vụ việc dân sự, nhằm hỗ trợ các bên tham gia hòa giải thỏa thuận giải quyết vụ việc. Trong các tranh chấp phát sinh, hoạt động đầu tiên nhằm xoa dịu, giải quyết tranh chấp đó là thương lượng, hòa giải. Hoạt động này làm giảm thiểu tính mâu thuẫn giữa các bên, trường hợp có thể thương lượng, hòa giải thành thì sẽ hạn chế được mất mát về tình cảm, thời gian, tài chính của các bên khi lựa chọn các phương thức giải quyết tranh chấp khác. Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2020 cũng ra đời nhằm góp phần thúc đẩy vai trò của hòa giải, đối thoại trước khi vụ án được giải quyết. Việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án cũng được thực hiện theo trình tự, thủ tục, việc hòa giải thành thì kết quả hòa giải cũng được công nhận. Tuy nhiên, có một số lưu ý trong giai đoạn hòa giải tại trung tâm đối thoại, hòa giải như sau:

Thứ nhất, nên chọn phương án hòa giải, đối thoại tại Tòa án khi mâu thuẫn chưa thật sự gay gắt, các bên còn có thể ngồi lại với nhau để thương lượng tài sản thừa kế. Bởi theo quy định trường hợp có đủ điều kiện, hòa giải thành thì Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được gửi cho các bên và Viện kiểm sát cùng cấp. Hiệu lực của quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Như vậy, trường hợp hòa giải, đối thoại tại Tòa án thành trước khi Tòa án thụ lý vụ án đạt được rất nhiều lợi ích cho các bên. Hiệu lực của quyết định công nhận không bị kháng cáo, kháng nghị và được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Các bên khi giải quyết mâu thuẫn được ở giai đoạn này tiếp kiện được chi phí, và nhất là thời gian giải quyết vụ án.

Thứ hai, trường hợp mâu thuẫn trở nên gay gắt và các bên xác định không thể có tiếng nói chung trong hòa giải. Một trong các bên có hành động về tẩu tán tài sản thừa kế và bất hợp tác với các bên còn lại thì khi khởi kiện có thể kèm theo yêu cầu không tiến hành hòa giải tại Tòa án, bỏ qua giai đoạn này để đi đến việc giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự. Bởi lẽ, trường hợp các bên không thể thương lượng, hòa giải thì việc tiến hành hòa giải tại Tòa án sẽ kéo dài thời gian giải quyết vụ án tranh chấp thừa kế tài sản.

Căn cứ Điều 20 Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020 thì thời hòa giải, đối thoại là 20 ngày kể từ ngày Hòa giải viên được chỉ định; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày. Các bên có thể thống nhất kéo dài thời hạn hòa giải, đối thoại, nhưng không quá 02 tháng. Trường hợp hết thời hạn giải quyết mà các bên không thống nhất, vấn đề không được giải quyết thì Thẩm phán ra quyết định không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành và nêu rõ lý do. Thẩm phán chuyển quyết định, biên bản và tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật về tố tụng. Ngoài ra, Điều 19 Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020 cũng quy định về những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án như:

+ Yêu cầu đòi bồi thường do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.

+ Vụ việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

+Người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được mời tham gia hòa giải, đối thoại hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc không thể tham gia hòa giải, đối thoại được vì có lý do chính đáng.

+ Một trong các bên đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại.

+ Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

+ Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Hành động yêu cầu không tiến hành hòa giải tại Tòa án có thể coi vừa là quyền và nghĩa vụ của các bên. Là sự lựa chọn phù hợp tùy thuộc vào tình trạng của tranh chấp xảy ra trên thực tế.

Thứ ba, trường hợp đề nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

- Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem xét lại theo đề nghị của các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án, kiến nghị của Viện kiểm sát nếu có căn cứ cho rằng nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này.

- Các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án có quyền đề nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành,

đối thoại thành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác mà họ không thực hiện được quyền đề nghị theo đúng thời hạn thì thời gian đó không tính vào thời hạn đề nghị.

- Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án.

- Người đề nghị, Viện kiểm sát kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phải gửi đơn đề nghị, văn bản kiến nghị đến Tòa án cấp trên trực tiếp của Tòa án đã ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

6. Lưu ý về thời hiệu khởi kiện tranh chấp thừa kế

Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.

Theo Điều 184 BLTTDS năm 2015, khoản 2 Điều 149 BLDS 2015, Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án.

Trường hợp thời hiệu khởi kiện không còn, nhưng một hoặc các bên đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu hoặc đưa ra yêu cầu không phù hợp quy định của pháp luật thì Tòa án có thẩm quyền vẫn tiếp tục giải quyết vụ án.

Trường hợp đương sự yêu cầu áp dụng thời hiệu (đưa ra yêu cầu trước khi Tòa sơ thẩm ra bản án, quyết định về việc giải quyết vụ án) thì cần làm rõ thời điểm mở thừa kế (thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện) và ngày khởi kiện để xác định còn hay đã hết thời hiệu khởi kiện.

Trường hợp có sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì thời gian có sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện theo quy định của BLDS năm 2015.

Theo Điều 623 BLTTDS năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

a) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

b) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này.

Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Bên cạnh đó, tại Điều 184 BLTTDS năm 2015, Điều 149 và Điều 623 BLDS năm 2015, Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và tham khảo Mục 1, 2 Phần III Giải đáp thắc mắc số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/7/2016 và Phần I Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao có hướng dẫn một số trường hợp đặc biệt về thời hiệu, cụ thể:

Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế với bất động sản là 30 năm (tính từ ngày 10/9/1990) theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế.

Đối với trường hợp thừa kế mở từ ngày 10/9/1990 đến ngày 01/01/2017 (ngày BLDS năm 2015 có hiệu lực), thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm tính từ thời điểm mở thừa kế.

Trường hợp thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia được quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991 thì thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 (ngày Nghị quyết số 58/1998 có hiệu lực) không tính vào thời hiệu khởi kiện.

Trường hợp thừa kế có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia được quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị quyết số 1037/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27/02/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia thì thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/9/2006 (ngày Nghị quyết số 1037/2006 có hiệu lực) không tính vào thời hiệu khởi kiện.

7. Lưu ý về quyền nhận kỷ phần thừa kế của người thừa kế là người nước ngoài

Quyền thừa kế của người nước ngoài tại Việt Nam là quyền được pháp luật cho phép, tuy nhiên người nước ngoài cần phải đáp ứng một số điều kiện về mặt pháp lý để được hưởng phần di sản đó. Người nước ngoài được nhận thừa kế phải có quyền sở hữu tài sản (bao gồm cả động sản và bất động sản) theo quy định của pháp luật Việt Nam. Điều này có nghĩa là họ phải đáp ứng các điều kiện để có thể sở hữu tài sản tại Việt Nam. Người nước ngoài nhận thừa kế đối với bất động sản là quyền sử dụng đất cần lưu ý sau: Căn cứ Điều 4 Luật Đất đai 2024 quy định về người sử dụng đất như sau:

"*Điều 4. Người sử dụng đất*

Người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; đang sử dụng đất ổn định, đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; nhận quyền sử dụng đất; thuê lại đất theo quy định của Luật này, bao gồm:

3. Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam (sau đây gọi là cá nhân); .....

6. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;..."

Ngoài ra tại Điều 28 Luật Đất đai 2024 quy định về nhận quyền sử dụng đất như sau:

"Điều 28. Nhận quyền sử dụng đất

1. Người nhận quyền sử dụng đất được quy định như sau:

... h) Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép nhập cảnh vào Việt Nam được mua, thuê mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở, nhận quyền sử dụng đất ở trong dự án phát triển nhà ở; nhận thừa kế quyền sử dụng đất ở và các loại đất khác trong cùng thửa đất có nhà ở theo quy định của pháp luật về dân sự; nhận tặng cho nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở từ những người thuộc hàng thừa kế theo quy định của pháp luật về dân sự;..."

Do vậy, Trường hợp tất cả người nhận thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất đều là người nước ngoài hoặc người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam quy định thì người nhận thừa kế không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nhưng được chuyển nhượng hoặc được tặng cho quyền sử dụng đất thừa kế theo quy định sau đây:

+ Trong trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bên chuyển nhượng trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là người nhận thừa kế;

+ Trong trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất thì người được tặng cho phải là đối tượng được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 37 của Luật đất đai 2024 và phù hợp với quy

định của pháp luật về nhà ở, trong đó người nhận thừa kế được đứng tên là bên tặng cho trong hợp đồng hoặc văn bản cam kết tặng cho;

8. Lưu ý về vấn đề tính công sức, đóng góp của người quản lý di sản thừa kế

Người quản lý di sản được quy định tại Điều 616 Bộ luật dân sự 2015 cụ thể:

" 1. Người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thỏa thuận cử ra.

2. Trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản.

3. Trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này thì di sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý."

Như vậy, người quản lý di sản là người có quyền nắm giữ quản lý tài sản của người chết để lại trong thời gian di sản chưa được chia cho những người thừa kế. Người quản lý di sản có vai trò bảo quản giá trị di sản thừa kế. Trên thực tế người quản lý di sản thừa kế có vai trò rất quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị của tài sản thừa kế. Bởi lẽ, di sản thừa kế thông thường là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, các tài sản là động sản khác có thời gian sử dụng lâu dài, và thời gian để thực hiện việc chia thừa kế trên thực tế cũng khá lâu. Án lệ số 05/2016/AL có đề cập tới việc xem xét về công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế: *"Trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế, có đương sự thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế nhưng không đồng ý việc chia thừa kế (vì cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế), không có yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp của họ vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế; nếu Tòa án quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp của họ vì yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức."*

Như vậy, việc xem xét đến công sức của người quản lý di sản ảnh hưởng đến tỷ lệ di sản được chia của người thừa kế. Tuy nhiên, để chứng minh cho công sức quản lý di sản thừa kế, bên có yêu cầu cần chuẩn bị các giấy tờ chứng minh như: giá trị tài sản thay đổi (thông qua thẩm định tài sản), thời gian quản lý di sản thừa kế, công sức tôn tạo, bảo quản di sản....

II. TRÌNH TỰ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC SƠ THẨM

1. Thụ lý vụ án tranh chấp thừa kế[3]

- Sau khi nhận đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Thẩm phán phải thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí.

- Thẩm phán dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào giấy báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

- Thẩm phán thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

- Trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Thẩm phán phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

2. Quyền yêu cầu bổ sung đơn kiện, rút một phần, toàn bộ đơn kiện.

Theo khoản 2 Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn, theo đó nguyên đơn có quyền thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện; rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Mặt khác, tại Điều 243 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về việc hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu cụ thể như sau:

Thủ tục hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu được bắt đầu bằng việc chủ tọa phiên tòa hỏi đương sự về các vấn đề sau đây:

- Hỏi nguyên đơn có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện hay không;

- Hỏi bị đơn có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố hay không;

- Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu độc lập hay không.

Như vậy, theo những quy định nêu trên, nguyên đơn có quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự. Tuy nhiên, không phải trong mọi

[3] Điều 195,196 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

trường hợp thì việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của bạn đều sẽ được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận.

Trường hợp, nguyên đơn trong vụ án tranh chấp thừa kế có thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện thì Hội đồng xét xử xem xét như sau:

+ Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu.

+ Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút.

Như vậy, nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của bạn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu thì việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện thì sẽ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

3. Quyền phản tố, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ phản tố

Quyền được đưa ra yêu cầu phản tố của bị đơn được quy định tại khoản 1 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như sau: "*Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.*". Nghĩa là sau khi nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án hoặc sau khi nhận được thông báo về việc thụ lý đơn yêu cầu độc lập của Tòa án, bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn hoặc đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Trong giai đoạn thụ lý, giải quyết vụ án dân sự, bị đơn chỉ được yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

+Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

+ Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

4. Thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải

Căn cứ theo quy định tại Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, quy định về trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải như sau:

Bước 1. Chuẩn bị trước phiên họp:

Trước khi tiến hành phiên họp, Thư ký Tòa án có trách nhiệm báo cáo Thẩm phán về sự có mặt và vắng mặt của các bên tham gia, đảm bảo rằng các bên đã được thông báo đầy đủ theo quy định pháp luật. Thẩm phán, người chủ trì phiên họp, thực hiện việc kiểm tra lại sự có mặt và xác minh căn cước của từng người tham gia, đồng thời phổ biến cho các đương sự về quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Bước 2. Kiểm tra và công khai chứng cứ:

Phiên họp bao gồm việc Thẩm phán công bố tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như hỏi các đương sự về các vấn đề quan trọng như:

- Yêu cầu và phạm vi khởi kiện, việc sửa đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập.

- Tình trạng tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án và việc chuyển giao cho các đương sự khác.

- Yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ; yêu cầu triệu tập đương sự khác, nhân chứng và các bên liên quan khác tham gia phiên họp.

Bước 3. Hòa giải và giải quyết vụ án:

Quá trình hòa giải diễn ra dưới sự hướng dẫn của Thẩm phán như sau:

- Thẩm phán giải thích cho các đương sự về các quy định pháp luật liên quan đến việc giải quyết tranh chấp, giúp họ hiểu rõ hơn về quyền lợi và nghĩa vụ của mình, cũng như hậu quả pháp lý của việc hòa giải.

- Nguyên đơn và bị đơn trình bày chi tiết các vấn đề tranh chấp và đề xuất các phương án giải quyết vụ án.

- Các bên liên quan tham gia cũng có cơ hội phát biểu ý kiến về các yêu cầu và tranh chấp, đồng thời đưa ra những đề xuất giải quyết vụ án.

Bước 4. Kết luận và thông báo kết quả:

Sau khi các đương sự đã trình bày xong ý kiến của mình, Thẩm phán xem xét và giải quyết các yêu cầu theo quy định pháp luật. Trong trường hợp có người được triệu tập nhưng vắng mặt, Tòa án có trách nhiệm thông báo kết quả phiên họp để họ có thể nắm rõ tình hình và tiếp tục tham gia vào quá trình giải quyết vụ án.

Quy trình này không chỉ đảm bảo sự công bằng và minh bạch mà còn giúp tăng cường sự hiệu quả của hệ thống tố tụng dân sự, giúp các bên tham gia tự tin hơn khi tham gia vào các hoạt động giải quyết tranh chấp trước Tòa án.

5. Thời hạn chuẩn bị xét xử

Trừ các loại vụ án được xét xử theo thủ tục rút gọn hoặc vụ án có yếu tố nước ngoài, vụ án tranh chấp về thừa kế theo quy định tại khoản 5 Điều 26 BLTTDS 2015 là 04 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 02 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này và không quá 01 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Đối với vụ án có yếu tố nước ngoài thì thời hạn mở phiên tòa, phiên họp hòa giải được xác định như sau[4]:

- Phiên họp hòa giải phải được mở sớm nhất là 06 tháng và chậm nhất là 08 tháng, kể từ ngày ra văn bản thông báo thụ lý vụ án. Ngày mở lại phiên họp hòa giải (nếu có) được ấn định cách ngày mở phiên họp hòa giải chậm nhất là 01 tháng;

- Phiên tòa phải được mở sớm nhất là 09 tháng và chậm nhất là 12 tháng, kể từ ngày ra văn bản thông báo thụ lý vụ án. Ngày mở lại phiên tòa (nếu có) được ấn định cách ngày mở phiên tòa chậm nhất là 01 tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

6. Trình tự tổ chức phiên tòa sơ thẩm:

Phần 1: Chuẩn bị khai mạc phiên tòa

Chuẩn bị khai mạc phiên tòa là hoạt động tố tụng dân sự do Thư ký Tòa án thực hiện để kiểm tra sự có mặt của những người được Tòa án triệu tập, phổ biến nội quy phiên tòa, ổn định trật tự nơi xử án chuẩn bị cho việc khai mạc phiên tòa.

Việc thực hiện các công việc trong bước chuẩn bị khai mạc phiên tòa là nhiệm vụ của Thư ký phiên tòa. Theo đó, trước khi khai mạc phiên tòa, Thư ký phiên tòa phải tiến hành các công việc sau đây:

Thứ nhất, phổ biến nội quy phiên tòa.

Thứ hai, kiểm tra, xác định sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án như: đương sự, người đại diện, người bảo vệ

[4] Khoản 2 Điều 476 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch nếu có người vắng mặt thì phải làm rõ lý do.

Cuối cùng, sau khi kiểm tra sự có mặt của những người được triệu tập đến phiên tòa, Thư ký Tòa án ổn định trật tự trong phòng xử án.

Phần 2: Khai mạc phiên tòa

Chủ toạ đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử, kiểm ra lại sự có mặt của ngời tham gia.

- Chủ toạ phổ biến quyền và nghĩa vụ của các đương sự và người tham gia tố tụng khác, giới thiệu người tiến hành tố tụng, người phiên dịch, người giám định (nếu có)

- Chủ toạ hỏi về yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch, xem xét các yếu tố liên quan, có thể hoãn phiên toà.

- Chủ toạ hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung người tham gia tố tụng.

Hội đồng xét xử có thể hoãn phiên toà không quá 01 tháng trong các trường hợp sau:

- Có yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên, trường hợp phải thay đổi thì Toà án ra Quyết định hoãn phiên toà.

- Có yêu cầu thay đổi người giám định, người phiên dịch tại phiên toà, trường hợp phải thay đổi thì Hội đồng giải quyết việc dân sự quyết định hoãn phiên toà.

- Trường hợp đương sự hoặc người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt, không có đơn xin xét xử vắng mặt thì Toà án hoãn phiên toà.

- Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nếu vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án có thể hoãn phiên tòa;

- Người làm chứng vắng mặt, trường hợp người làm chứng vắng mặt gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà.

- Người giám định, người phiên dịch vắng mặt tại phiên toà.

- Có người đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định hoãn phiên toà theo thủ tục trong trường hợp có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên toà mà không thuộc trường hợp hoãn phiên toà.

- Hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu.

+ Hỏi nguyên đơn có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện hay không.

+ Hỏi bị đơn có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố hay không.

+ Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu độc lập hay không.

Xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu

- Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu.

- Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút.

- Chủ tọa phiên tòa hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không; trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội thì Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án.

Phần 3: Tranh tụng tại phiên tòa

Việc tranh tụng tại phiên toà được tiến hành theo sự điều khiển của chủ toạ phiên toà, bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án. Để thực hiện tốt trong phần tranh tụng, đương sự, người đại diện theo uỷ quyền hay luật sư cần nắm vững các quy định pháp luật về trình tự tranh tụng tại phiên toà. Ngoài ra, cũng cần có chiến lược và phương án ứng phó kịp thời với những tình huống có thể xảy ra trong giai đoạn gay cấn này.

Trước khi vào phần hỏi, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trình bày theo trình tự như sau:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày về yêu cầu và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án thì đại diện cơ quan, tổ chức trình bày về yêu cầu và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp;

b) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến;

c) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu, đề nghị của nguyên đơn, bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

Để hỏi tại phiên toà, những câu hỏi cần phải rõ ràng, nghiêm túc, không trùng lặp, không lợi dụng việc hỏi và trả lời để xâm phạm danh dự, nhân phẩm của những người tham gia tố tụng, dưới sự điều hành của chủ toạ phiên toà, cần lưu ý thứ tự hỏi từng người:

a) Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn hỏi trước, tiếp đến bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, sau đó là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

b) Những người tham gia tố tụng khác;

c) Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân;

d) Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Khi nhận thấy các tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ thì chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và những người tham gia tố tụng khác xem họ có yêu cầu hỏi vấn đề gì nữa không; trường hợp có người yêu cầu và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ thì chủ tọa phiên tòa quyết định tiếp tục việc hỏi. Sau phần hỏi, sẽ chuyển sang tranh luận, với trình tự phát biểu quy định tại Điều 260 Bộ luật Dân sự 2015:

Đầu tiên, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến. Trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện cơ quan, tổ chức trình bày ý kiến. Người có quyền và lợi ích hợp pháp được bảo vệ có quyền bổ sung ý kiến;

Tiếp theo, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tranh luận, đối đáp. Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến;

Sau đó, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến;

Tiếp theo, Các đương sự đối đáp theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa;

Cuối cùng, Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể yêu cầu các đương sự tranh luận bổ sung về những vấn đề cụ thể để làm căn cứ giải quyết vụ án.

<u>Phần 4:</u> Nghị án và tuyên án

Nghị án và tuyên án đối với vụ án tranh chấp thừa kế[5]

Kết thúc việc nghị án, Hội đồng xét xử phải quyết định một trong các vấn đề:

- Ra bản án và tuyên án;
- Trở lại việc xét hỏi và tranh luận nếu có tình tiết vụ án chưa được xét hỏi, chưa được làm sáng tỏ;
- Tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Lưu ý: Hiệu lực của phán quyết

- Bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm hoặc những phần bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. [6]

- Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Đối với các đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt đương sự ở nước ngoài thuộc trường hợp Tòa án không nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về kết quả thực hiện việc tống đạt cho đương sự ở nước ngoài thì thời hạn kháng cáo là 12 tháng, kể từ ngày tuyên án.

Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

- Đối với quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là 07 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định.

[5] Mục 4 Chương XIV Bộ Luật tố tụng dân sự 2015
[6] Điều 280, Khoản 2 Điều 282 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

III. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC XÉT XỬ PHÚC THẨM

1. Điều kiện phát sinh thủ tục xét xử phúc thẩm

Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp phúc thẩm trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị.

2. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án, tùy từng trường hợp, Tòa án cấp phúc thẩm ra một trong các quyết định sau đây:

- Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;

- Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không được quá 01 tháng.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa phúc thẩm; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng.

3. Thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị (nếu có)[7]

Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo, Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị; Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền rút một phần hoặc toàn bộ kháng nghị.

Trường hợp người kháng cáo rút một phần kháng cáo, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị thì Tòa án chấp nhận việc rút kháng cáo, kháng nghị. Trường hợp người kháng cáo, Viện kiểm sát bổ sung nội dung mới vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu thì Tòa án không xem xét nội dung đó.

4. Trình tự tổ chức phiên tòa phúc thẩm

<u>Phần 1:</u> Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm

Thủ tục bắt đầu phiên tòa tại phiên tòa phúc thẩm được tiến hành như phiên tòa sơ thẩm

[7] Điều 287 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Phần 2: Hỏi về việc kháng cáo, kháng nghị và xử lý việc thay đổi kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa

Hội đồng xét xử trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo, kháng nghị.

- Chủ toạ phiên tòa hỏi nguyên đơn rút đơn khởi kiện không. Hỏi người kháng cáo, Viện kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị hay không. Hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không.

Trường hợp người kháng cáo, Viện kiểm sát bổ sung nội dung mới vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu thì Tòa án không xem xét nội dung đó.

Phần 3: Tranh tụng

- Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm được tiến hành như phiên tòa sơ thẩm
- Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định như ở phiên toà sơ thẩm
- Sau khi kết thúc việc tranh luận và đối đáp, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm.

Phần 4: Nghị án và tuyên án

Việc nghị án, trở lại việc hỏi và tranh luận, thời gian nghị án, tuyên án, sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm được thực hiện như thủ tục xét xử sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền sau đây:

Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền:

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm
- Sửa bản án sơ thẩm
- Hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm
- Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án
- Đình chỉ xét xử phúc thẩm
- Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án khi có văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản trả lời Tòa án kết quả xử lý.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị giám đốc thẩm khi có căn cứ quy định tại Điều 326 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể:

a) Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự;

b) Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật;

c) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

Căn cứ, điều kiện để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm:

- Trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định đó thì đương sự có quyền đề nghị bằng văn bản với người có thẩm quyền kháng nghị quy định tại Điều 331 của Bộ luật này để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

- Trường hợp Tòa án, Viện kiểm sát hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác phát hiện có vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì phải thông báo bằng văn bản cho người có thẩm quyền kháng nghị quy định tại Điều 331 của Bộ luật này.

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nếu phát hiện có căn cứ quy định.

- Tòa án, Viện kiểm sát nhận đơn đề nghị do đương sự nộp trực tiếp tại Tòa án, Viện kiểm sát hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn, cấp giấy xác nhận đã nhận đơn cho đương sự.

- Trường hợp đơn đề nghị không có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 328 của Bộ luật này thì Tòa án, Viện kiểm sát yêu cầu người gửi đơn sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát; hết thời hạn này mà người gửi đơn không sửa đổi, bổ sung thì Tòa án, Viện kiểm sát trả lại đơn đề nghị, nêu rõ lý do cho đương sự và ghi chú vào sổ nhận đơn.

Những người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm[8]

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Như vậy, bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Đối với bản án quyết định có hiệu lực của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum và của các tòa án nhân dân cấp quận, huyện tại tỉnh Kon Tum thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại tại Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tên cơ quan	Địa chỉ	Số điện thoại
Tòa án nhân dân tối cao	48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội.	024.6274.1133
Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh	số 8 đường số 57, Khu phố 3, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	028.2253.4912
Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Số 9 phố Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội	024.3825.5058
Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh	268 Võ Chí Công, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	028.3829.8290

[8] Điều 331 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

- **Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm: Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm:**

- Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm có quyền kháng nghị trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp dưới đây.

- Trường hợp đã hết thời hạn kháng nghị như nêu trên nhưng có các điều kiện sau đây thì thời hạn kháng nghị được kéo dài thêm 02 năm, kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị:

+ Đương sự đã có đơn đề nghị theo quy định và sau khi hết thời hạn kháng nghị quy định này đương sự vẫn tiếp tục có đơn đề nghị;

+ Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 326 của Bộ luật này, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, của người thứ ba, xâm phạm lợi ích của cộng đồng, lợi ích của Nhà nước và phải kháng nghị để khắc phục sai lầm trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đó.

- **Thẩm quyền giám đốc thẩm**

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ

- **Thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm:**

- Chuẩn bị phiên tòa giám đốc thẩm: Trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày nhận được kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án, Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm phải mở phiên tòa để xét xử vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm.

Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán làm bản thuyết trình về vụ án tại phiên tòa. Bản thuyết trình tóm tắt nội dung vụ án và các bản án, quyết định của các cấp Tòa án, nội dung của kháng nghị. Bản thuyết trình phải được gửi cho các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chậm nhất là 07 ngày trước ngày mở phiên tòa giám đốc thẩm.

- Thủ tục xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm: Thực hiện phiên tòa giám đốc thẩm[9]

- Sau khi chủ tọa khai mạc phiên tòa, một thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quá trình xét xử vụ án, quyết định của bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các căn cứ, nhận định của kháng nghị và đề nghị của người kháng nghị. Trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị thì đại diện Viện kiểm sát trình bày nội dung kháng nghị.

- Đương sự, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác được Tòa án triệu tập đến phiên tòa giám đốc thẩm trình bày ý kiến về những vấn đề mà Hội đồng giám đốc thẩm yêu cầu. Trường hợp họ vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm công bố ý kiến của họ.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về quyết định kháng nghị và việc giải quyết vụ án.

- Các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phát biểu ý kiến và thảo luận. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm nghị án và biểu quyết về việc giải quyết vụ án và công bố nội dung quyết định về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa. Việc nghị án phải được thực hiện theo các nguyên tắc xét xử sơ thẩm.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO THỦ TỤC TÁI THẨM

Tái thẩm là xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án, các đương sự không biết được khi Tòa án ra bản án, quyết định đó.

Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm[10]

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án;

- Có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ;

[9] Điều 341 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015
[10] Điều 352 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015

- Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;

- Bản án, quyết định hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị hủy bỏ.

- **Thông báo và xác minh những tình tiết mới được phát hiện[11]**

- Đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có quyền phát hiện tình tiết mới của vụ án và thông báo bằng văn bản cho người có thẩm quyền kháng nghị

- Trường hợp phát hiện tình tiết mới của vụ án, Viện kiểm sát, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho người có thẩm quyền kháng nghị.

- **Những người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm[12]**

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

- Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định tái thẩm.

- **Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm:** Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là 01 năm, kể từ ngày người có thẩm quyền kháng nghị biết được căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.

- **Thẩm quyền xem xét**

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi

[11] Điều 353 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015
[12] Điều 354 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

- Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định tái thẩm.

- Các quy định về thủ tục tái thẩm được thực hiện như quy định về thủ tục giám đốc thẩm.

VI. TRÌNH TỰ THỦ TỤC THỰC HIỆN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN

Bước 1: ***Gửi đơn yêu cầu thi hành án***

[1]. Tiếp nhận, từ chối yêu cầu thi hành án[13]

- Đương sự tự mình hoặc ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án bằng hình thức trực tiếp nộp đơn hoặc trình bày bằng lời nói hoặc gửi đơn qua bưu điện. Người yêu cầu phải nộp bản án, quyết định, tài liệu khác có liên quan. Ngày yêu cầu thi hành án được tính từ ngày người yêu cầu nộp đơn hoặc trình bày trực tiếp hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi.

- Đơn yêu cầu phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ của người yêu cầu;

b) Tên cơ quan thi hành án dân sự nơi yêu cầu;

c) Tên, địa chỉ của người được thi hành án; người phải thi hành án;

d) Nội dung yêu cầu thi hành án;

đ) Thông tin về tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, nếu có;

e) Ngày, tháng, năm làm đơn;

g) Chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm đơn; trường hợp là pháp nhân thì phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu của pháp nhân, nếu có.

Mẫu đơn chi tiết có thể tham khảo tại **Phụ lục [5]** Mẫu số: D01-THADS *(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTPngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)*

- Trường hợp người yêu cầu trực tiếp trình bày bằng lời nói thì cơ quan thi hành án dân sự phải lập biên bản có các nội dung như đơn yêu cầu theo quy định, có chữ ký của người lập biên bản; biên bản này có giá trị như đơn yêu cầu.

[13] Điều 31 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bổ sung bởi Khoản 13 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi 2014 có hiệu lực từ ngày 01/07/2015

- Khi tiếp nhận yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra nội dung yêu cầu và các tài liệu kèm theo, vào sổ nhận yêu cầu thi hành án và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu.
- Cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu không có quyền yêu cầu thi hành án hoặc nội dung yêu cầu không liên quan đến nội dung của bản án, quyết định; bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo quy định;

b) Cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu không có thẩm quyền thi hành án;

c) Hết thời hiệu yêu cầu thi hành án.

[2]. Thẩm quyền thi hành án[14]

(1) Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện

- Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

- Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có trụ sở;

- Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

- Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện nơi khác, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác.

CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CẤP HUYỆN TẠI TỈNH KON TUM

STT	Tên cơ quan thi hành án	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Chi Cục THADS thành phố Kon Tum	01 Bùi Văn Nê, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	02603.862.293
2	Chi Cục THADS huyện Đăk Hà	01 Võ Thị Sáu, thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum	02603.822.324
3	Chi Cục THADS huyện Đăk Tô	147 Hùng Vương, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	02603.831.456

[14] Điều 35 Luật Thi hành án dân sự năm 2008

4	Chi Cục THADS huyện TuMơRông	xã Đắk Hà, huyện Tumơrông, tỉnh Kon Tum	02603.934.867
5	Chi Cục THADS huyện Ngọc Hồi	Nguyễn Sinh Sắc, thị trấn PleiKần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	02603.832.217
6	Chi Cục THADS huyện Kon Rẫy	342 Hùng Vương, thị trấn ĐắkRve, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	02603.824.153
7	Chi Cục THADS huyện Konplong	Thôn Măng Đen, xã Đắk Long, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	02603.848.046
8	Chi Cục THADS huyện Đăk Glei	07 Lê Hồng Phong, thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum	02603.833.473
9	Chi Cục THADS huyện Sa Thầy	78 Hùng Vương, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	02603.821.280
10	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia H'Drai	Thôn 01, xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	

(2) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh

- Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cùng địa bàn;
- Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao;
- Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;
- Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;
- Phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại;
- Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh;
- Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác;
- Bản án, quyết định thuộc thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều này mà thấy cần thiết lấy lên để thi hành;
- Bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp về thi hành án.

CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CẤP TỈNH TẠI KON TUM

STT	Tên cơ quan thi hành án	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Cục THADS tỉnh Kon Tum	42 Trương Hán Siêu, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	0260. 350 0110/ 02603.864.406

[3] Người yêu cầu thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án quy định[15].

Người có quyền yêu cầu thi hành án dân sự là người được thi hành án và người phải thi hành án. Trong đó:

- Người được thi hành án là đương sự trong vụ án dân sự bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức được hưởng quyền, lợi ích trong bản án, quyết định được thi hành.

- Người phải thi hành án là đương sự trong vụ án dân sự bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định được thi hành.

<u>Bước 2:</u> Nhận quyết định thi hành án theo yêu cầu

[1]. Thông báo thi hành án

Việc thông báo về thi hành án theo quy định tại Điều 40, Điều 41, Điều 42 của Luật Thi hành án dân sự được thực hiện lần đầu. Trường hợp người được thông báo đồng ý thì từ lần thông báo thứ hai trở đi, cơ quan thi hành án dân sự có thể thực hiện thông báo qua VNeID hoặc Trang thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự và Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp. Nếu người được thông báo không đồng ý về hình thức thông báo từ lần thứ hai trở đi thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện thông báo theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Việc thông báo trực tiếp cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thực hiện như sau:

a) Do Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án giao văn bản cần thông báo cho người được thông báo;

b) Do bưu tá; người được cơ quan thi hành án ủy quyền; tổ trưởng tổ dân phố; trưởng thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc; Ủy ban nhân dân, công an cấp xã; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Giám thị trại giam, trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được thông báo có địa chỉ, cư trú, công tác, chấp hành hình phạt tù giao văn bản cần thông báo cho người được thông báo.

[15] Điều 7 Luật Thi hành án dân sự 2008 sửa đổi bởi khoản 4 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi 2014 và Điều 7a Luật Thi hành án dân sự 2008 bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi 2014

[2]. Thời gian thi hành án tự nguyện

Thời hạn tự nguyện thi hành án là **10 ngày**, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được quyết định thi hành án hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án.

Trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án có hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản hoặc hành vi khác nhằm trốn tránh việc thi hành án thì Chấp hành viên áp dụng ngay biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

[3]. Cưỡng chế thi hành án

Hết thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định, người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế.

Không tổ chức cưỡng chế thi hành án trong thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật và các trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

Các biện pháp bảo đảm thi hành án dân sự:

Các biện pháp bảo đảm thi hành án theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi 2014) bao gồm:

- Phong toả tài khoản;
- Tạm giữ tài sản, giấy tờ;
- Tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng về tài sản.

Các biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự:

Biện pháp cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 71 Luật Thi hành án dân sự 2008, bao gồm:

- Khấu trừ tiền trong tài khoản; thu hồi, xử lý tiền, giấy tờ có giá của người phải thi hành án.
- Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án.
- Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ.
- Khai thác tài sản của người phải thi hành án.
- Buộc chuyển giao vật, chuyển giao quyền tài sản, giấy tờ.
- Buộc người phải thi hành án thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định.

Bước 3: Xác minh điều kiện thi hành án

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên tiến hành xác minh; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải tiến hành xác minh ngay. Người phải thi hành án phải kê khai trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin về tài sản,

thu nhập, điều kiện thi hành án với cơ quan thi hành án dân sự và phải chịu trách nhiệm về việc kê khai của mình.

Trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án thì ít nhất 06 tháng một lần, Chấp hành viên phải xác minh điều kiện thi hành án; trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án là người đang chấp hành hình phạt tù mà thời gian chấp hành hình phạt tù còn lại từ 02 năm trở lên hoặc không xác định được địa chỉ, nơi cư trú mới của người phải thi hành án thì thời hạn xác minh ít nhất 01 năm một lần. Sau hai lần xác minh mà người phải thi hành án vẫn chưa có điều kiện thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản cho người được thi hành án về kết quả xác minh. Việc xác minh lại được tiến hành khi có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án.

Cơ quan thi hành án dân sự có thể ủy quyền cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, cư trú, làm việc hoặc có trụ sở để xác minh điều kiện thi hành án.

Người được thi hành án có quyền tự mình hoặc ủy quyền cho người khác xác minh điều kiện thi hành án, cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự. Trường hợp Chấp hành viên thấy cần thiết hoặc kết quả xác minh của Chấp hành viên và người được thi hành án khác nhau hoặc có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thì phải xác minh lại. Việc xác minh lại được tiến hành trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh do đương sự cung cấp hoặc nhận được kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân.

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xác minh điều kiện thi hành án:

- Cơ quan, tổ chức, công chức tư pháp - hộ tịch, địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường, cán bộ, công chức cấp xã khác và cá nhân có liên quan thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên và phải chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin đã cung cấp;

- Bảo hiểm xã hội, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; ký vào biên bản trong trường hợp Chấp hành viên xác minh trực tiếp hoặc trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Chấp hành viên, đối với thông tin về tài khoản thì phải cung cấp ngay;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin khi người được thi hành án hoặc người đại diện theo ủy quyền của người được thi hành án có yêu cầu trong thời hạn

05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân từ chối cung cấp thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trường hợp người được thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp hoặc cung cấp thông tin sai sự thật về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, thanh toán các chi phí phát sinh, trường hợp gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

Bước 4: Kết thúc thi hành án[16]

Việc thi hành án đương nhiên kết thúc trong trường hợp sau đây:

1. Có xác nhận của cơ quan thi hành án dân sự về việc đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình;

2. Có quyết định đình chỉ thi hành án

Phí thi hành án dân sự[17]**:**

1. Người được thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự như sau:

a) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên hai lần mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang do Nhà nước quy định đến 5.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 3% số tiền, giá trị tài sản thực nhận;

b) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 5.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 150.000.000 đồng cộng với 2% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 5.000.000.000 đồng;

c) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 7.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 190.000.000 đồng cộng với 1% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 7.000.000.000 đồng;

d) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 10.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 220.000.000 đồng cộng 0,5% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 10.000.000.000 đồng;

đ) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận trên 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 245.000.000 đồng cộng với 0,01% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 15.000.000.000 đồng.

2. Đối với vụ việc chia tải sản chung, chia thừa kế; chia tài sản trong ly hôn; vụ việc mà các bên vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ đối với tài sản thi hành án (chỉ cần một trong các bên có yêu cầu thi hành án), thì người được cơ quan thi hành án dân sự giao tiền, tài sản thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự tương ứng với giá trị tiền, tài sản thực nhận.

[16] Điều 52 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bởi Khoản 23 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi 2014 có hiệu lực từ ngày 01/07/2015

[17] Điều 4 Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự

3. Đối với trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án mà Chấp hành viên đã tổ chức giao tài sản, khoản tiền đó cho người đã yêu cầu hoặc người đại diện của người đã có yêu cầu để quản lý thì người yêu cầu hoặc người đại diện đó phải nộp phí thi hành án dân sự tính trên toàn bộ giá trị tiền, tài sản thực nhận theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án nhưng chưa ra quyết định cưỡng chế thi hành án hoặc đã ra quyết định cưỡng chế thi hành án nhưng chưa thực hiện việc cưỡng chế thi hành án mà đương sự tự giao, nhận tiền, tài sản cho nhau thì người được thi hành án phải nộp 1/3 mức phí thi hành án dân sự quy định tại khoản 1 Điều này tính trên số tiền, tài sản thực nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 6 Thông tư này.

5. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã thu được tiền hoặc đã thực hiện việc cưỡng chế thi hành án thì người được thi hành án phải nộp 100% mức phí thi hành án dân sự theo quy định tại khoản 1 điều này tính trên số tiền, tài sản thực nhận.

VII. THAM KHẢO BẢN ÁN THỰC TẾ

- Tổng hợp 15 bản án về tranh chấp thừa kế theo di chúc chung của vợ chồng

https://fdvn.vn/15-ban-an-ve-di-chuc-chung-vo-chong/

- Tổng hợp 10 bản án về tuyên hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đã công chứng, chứng thực

https://fdvn.vn/tong-hop-10-ban-an-ve-tuyen-huy-van-ban-thoa-thuan-phan-chia-di-san-thua-ke-da-cong-chung-chung-thuc/

- Tổng hợp 10 bài báo pháp lý về thừa kế thế vị

https://fdvn.vn/tong-hop-10-bai-bao-phap-ly-ve-thua-ke-the-vi/

- Tổng hợp 20 bài báo pháp lý về thừa kế

https://fdvn.vn/tong-hop-20-bai-bao-phap-ly-ve-thua-ke/

- Tổng hợp 12 bản án về người thừa kế là con nuôi

https://fdvn.vn/tong-hop-12-ban-an-ve-nguoi-thua-ke-la-con-nuoi/

VIII. MẪU ĐƠN KÈM THEO

Phụ lục [1]: Mẫu đơn khởi kiện

Mẫu số 23-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1], ngày….. tháng …… năm…….

ĐƠN KHỞI KIỆN

Kính gửi: Toà án nhân dân [2]……

Người khởi kiện: [3] .....

Địa chỉ: [4] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: …….(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ……..... (nếu có)

Người bị kiện: [5].....

Địa chỉ [6] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: …….(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ……..... (nếu có)

Người có quyền, lợi ích được bảo vệ (nếu có)[7] .....

Địa chỉ: [8] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: ……...(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử : …….....(nếu có)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có) [9] .....

Địa chỉ: [10] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: …….(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ..…….…..... (nếu có)

Yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:[11] .....

.....

Người làm chứng (nếu có) [12] .....

Địa chỉ: [13] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: …….(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ……..……..... (nếu có).

Danh mục tài liệu, chứng kèm theo đơn khởi kiện gồm có: (14).....

1 .....

2 .....

(Các thông tin khác mà người khởi kiện xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án) (15) ...

Người khởi kiện (16)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 23-DS:

(1) Ghi địa điểm làm đơn khởi kiện (ví dụ: Hà Nội, ngày….. tháng….. năm……).

(2) Ghi tên Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ án; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện A thuộc tỉnh B), nếu là Toà án nhân dân cấp tỉnh, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên) và địa chỉ của Toà án đó.

(3) Nếu người khởi kiện là cá nhân thì ghi họ tên; đối với trường hợp người khởi kiện là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; nếu người khởi kiện là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và ghi họ, tên của người đại điện hợp pháp của cơ quan, tổ chức khởi kiện đó.

(4) Ghi nơi cư trú tại thời điểm nộp đơn khởi kiện. Nếu người khởi kiện là cá nhân, thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú (ví dụ: Nguyễn Văn A, cư trú tại thôn B, xã C, huyện M, tỉnh H); nếu người khởi kiện là cơ quan, tổ chức, thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty TNHH Hin Sen có trụ sở: Số 20 phố LTK, quận HK, thành phố H).

(5), (7), (9) và (12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (3).

(6), (8), (10) và (13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (4).

(11) Nêu cụ thể từng vấn đề yêu cầu Toà án giải quyết.

(14) Ghi rõ tên các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện gồm có những tài liệu nào và phải đánh số thứ tự (ví dụ: các tài liệu kèm theo đơn gồm có: bản sao hợp đồng mua bán

nhà, bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, …).

(15) Ghi những thông tin mà người khởi kiện xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án (ví dụ: Người khởi kiện thông báo cho Toà án biết khi xảy ra tranh chấp một trong các đương sự đã đi nước ngoài chữa bệnh…).

(16) Nếu người khởi kiện là cá nhân thì phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khởi kiện đó; trường hợp người khởi kiện là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì người đại diện hợp pháp đó phải ký tên điểm chỉ; trường hợp người khởi kiện, người đại diện hợp pháp không biết chữ, không nhìn được, không tự mình làm đơn khởi kiện, không tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì người có năng lực hành vi tố tụng dân sự đầy đủ làm chứng, ký xác nhận vào đơn khởi kiện. Nếu là cơ quan tổ chức khởi kiện, thì người đại điện hợp pháp của cơ quan, tổ chức khởi kiện ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ của mình và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó. Trường hợp tổ chức khởi kiện là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp. Nếu người khởi kiện không biết chữ thì phải có người làm chứng ký xác nhận theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Phụ lục [2]: Mẫu đơn kháng cáo

Mẫu số 54-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng …… năm……

ĐƠN KHÁNG CÁO

Kính gửi: Tòa án nhân dân [1] .....
Người kháng cáo: [2] .....
Địa chỉ: [3] .....
Số điện thoại:……/Fax:.....
Địa chỉ thư điện tử.....(nếu có)
Là:[4].....
Kháng cáo: [5].....
Lý do của việc kháng cáo:[6].....
Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:[7] .....
Những tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo đơn kháng cáo gồm có:[8] .....
1. .....
2. .....
3. .....

NGƯỜI KHÁNG CÁO[9]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 54-DS:

(1) Ghi tên Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án. Nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào, thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh ĐN); nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội). Cần ghi địa chỉ cụ thể của Tòa án (nếu đơn kháng cáo được gửi qua bưu điện).

(2) Nếu người kháng cáo là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó; nếu người kháng cáo ủy quyền cho người khác thì ghi họ, tên của người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo, của người kháng cáo ủy quyền kháng cáo, nếu người kháng cáo là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó (ghi như đơn kháng cáo) và ghi họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó, nếu người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức ủy quyền cho người khác kháng cáo thì ghi họ tên của người đại diện theo ủy quyền, của đương sự là cơ quan, tổ chức ủy quyền (ví dụ: Người kháng cáo: Tổng công ty X do ông Nguyễn Văn A, Tổng giám đốc làm đại diện).

(3) Nếu người kháng cáo là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú (ví dụ: Địa chỉ: trú tại thôn B, xã C, huyện H, tỉnh T); nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Địa chỉ: có trụ sở tại số 20 phố NP, quận Đ, thành phố H).

(4) Ghi tư cách tham giá tố tụng của người kháng cáo (ví dụ: là nguyên đơn (bị đơn) trong vụ án về tranh chấp hợp đồng vay tài sản; là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Trần Văn Nam trú tại nhà số 34 phố X, quận H, thành phố Y theo uỷ quyền ngày…tháng…năm…; là người đại diện theo uỷ quyền của Công ty XNK A do ông Nguyễn Văn Nam – Tổng Giám đốc đại diện theo giấy uỷ quyền ngày…tháng…năm…).

(5) Ghi cụ thể kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần nào của bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật đó (ví dụ: kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 15-01-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh H).

(6) Ghi lý do cụ thể của việc kháng cáo.

(7) Nêu cụ thể từng vấn đề mà người kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

(8) Trường hợp có các tài liệu, chứng cứ bổ sung thì phải ghi đầy đủ tên các tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo đơn kháng cáo để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp (ví dụ: các tài liệu kèm theo đơn gồm có: 1) Bản sao Giấy xác nhận nợ; 2) Bản sao Giấy đòi nợ…).

(9) Nếu người kháng cáo là cá nhân thì phải ký tên hoặc điểm chỉ và ghi rõ họ tên của người kháng cáo đó; nếu là cơ quan, tổ chức kháng cáo thì người đại điện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức kháng cáo ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ của mình và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó, trường hợp doanh nghiệp kháng cáo thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Phụ lục [3]: Mẫu Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm

Mẫu số 82-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng …… năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
XEM XÉT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

Đối với Bản án (Quyết định).....[1] số... ngày... tháng... năm...
của Tòa án nhân dân.....

Kính gửi:[2].....

Họ tên người đề nghị:[3].....
Địa chỉ:[4] .....
Là:[5].....
trong vụ án về.....
Đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định)[6]..... số....
ngày... tháng... năm... của Tòa án nhân dân..... đã có hiệu lực pháp luật.
Lý do đề nghị:[7].....
Yêu cầu của người đề nghị:[8].....
.....
Kèm theo đơn đề nghị là các tài liệu, chứng cứ sau đây:[9]
1. Bản sao Bản án (quyết định) số..... ngày..... tháng..... năm..... của Tòa án nhân dân.....
2. .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN[10]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 82-DS:

(1), (6) Nếu là bản án sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm", nếu là bản án phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(2) Ghi người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm quy định tại Điều 331 Bộ luật tố tụng dân sự (ví dụ: Kính gửi: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

(3) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó; nếu người làm đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức và ghi họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty X do ông Nguyễn Văn A - Tổng giám đốc làm đại diện).

(4) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó.

(5) Ghi tư cách tham gia tố tụng của người làm đơn (ví dụ: là nguyên đơn).

(7) Ghi lý do cụ thể của việc đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

(8) Ghi yêu cầu của người đề nghị (ví dụ: Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, huỷ Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2017/DSPT ngày 10-02-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh A để xét xử phúc thẩm lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự).

(9) Ghi tên tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn (ví dụ: 1. Bản sao Bản án số...; 2. Bản sao Chứng minh nhân dân....3. Quyết định số.../QĐ-UBND ngày.....).

(10) Người đề nghị là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ trực tiếp vào đơn; người đề nghị là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên trực tiếp và đóng dấu trực tiếp vào đơn.

Phụ lục [4]: Mẫu đơn đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm

Mẫu số 83-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng …… năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
XEM XÉT THEO THỦ TỤC TÁI THẨM

đối với Bản án (Quyết định).....[1] số... ngày... tháng... năm...
của Tòa án nhân dân.....

Kính gửi:[2] ……

Họ tên người đề nghị:[3] .....

Địa chỉ:[4] .....

Là:[5] .....

trong vụ án về .....

Đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm Bản án (Quyết định)[6]..... số.... ngày... tháng ...năm ... của Tòa án nhân dân..... đã có hiệu lực pháp luật.

Lý do đề nghị:[7].....

Yêu cầu của người đề nghị:[8].....

Kèm theo đơn đề nghị là các tài liệu, chứng cứ sau đây:[9]

1. Bản sao Bản án (quyết định) số..... ngày..... tháng..... năm..... của Tòa án nhân dân.....

2. .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN[10]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 83-DS:

(1), (6) Nếu là bản án sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm", nếu là bản án phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm"...

(2) Ghi người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm quy định tại Điều 354 Bộ luật tố tụng dân sự (ví dụ: Kính gửi: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

(3) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó; nếu người làm đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức và ghi họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty X do ông Nguyễn Văn A - Tổng giám đốc làm đại diện).

(4) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó.

(5) Ghi tư cách tham gia tố tụng của người làm đơn (ví dụ: là nguyên đơn).

(7) Ghi lý do cụ thể của việc đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm.

(8) Ghi yêu cầu của người đề nghị (ví dụ: Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục tái thẩm, huỷ Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2017/DSPT ngày 10-02-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh A để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự).

(9) Ghi tên tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn (ví dụ: 1. Bản sao Bản án số...; 2. Bản sao Chứng minh nhân dân....3. Quyết định số.../QĐ-UBND ngày.....).

(10) Người đề nghị là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ trực tiếp vào đơn; người đề nghị là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên trực tiếp và đóng dấu trực tiếp vào đơn.

Phụ lục [5]: Mẫu đơn yêu cầu thi hành án

Mẫu số: D01-THADS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người yêu cầu thi hành án[1] :.....
Địa chỉ: .....
Họ và tên người được thi hành án .....
Địa chỉ: .....
Họ và tên người phải thi hành án.....
Địa chỉ: .....

1. Nội dung yêu cầu thi hành án:

.....
.....

2. Thông tin về tài sản, điều kiện thi hành của người phải thi hành án (nếu có):

.....

3. Các tài liệu kèm theo:

- Bản án, Quyết định số..... ngày... tháng..... năm..... của.....
- Tài liệu thông tin về tài sản hoặc điều kiện thi hành của người phải thi hành án (nếu có).
- Tài liệu có liên quan khác .....
.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....
Người yêu cầu thi hành án
(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

[1] Trường hợp ủy quyền phải kèm theo giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Phụ lục [6]: Mẫu đơn đề nghị thay đổi chấp hành viên

Mẫu số: D02-THADS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Thay đổi Chấp hành viên

Kính gửi:.....

Họ tên người yêu cầu[2] :.....
Địa chỉ: .....
Chấp hành viên .....
có trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định thi hành án số..... ngày..... tháng..... năm.....
của Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....
Đối với:
Người được thi hành án .....
địa chỉ: .....
Người phải thi hành án .....
địa chỉ: .....

1. Nội dung yêu cầu:

.....
.....

2. Lý do yêu cầu:

.....
.....

3. Các tài liệu kèm theo:

.....
.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....

Người yêu cầu

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

[2] Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Phụ lục [7]: Mẫu đơn đề nghị Định giá lại tài sản

Mẫu số: D03-THADS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Định giá lại tài sản

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người đề nghị định giá lại tài sản[3] :.....
Địa chỉ: .....
Họ và tên người được thi hành án .....
Địa chỉ: .....
Họ và tên người phải thi hành án.....
Địa chỉ: .....

Căn cứ Thông báo số..... ngày..... tháng..... năm..... của Chấp hành viên Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự..... về kết quả thẩm định giá tài sản, đề nghị:

1. Nội dung yêu cầu định giá lại tài sản:

.....

2. Lý do yêu cầu:

.....

3. Tạm ứng chi phí thẩm định giá:

.....

4. Các tài liệu kèm theo:

.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....
Người yêu cầu
(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

[3] Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Phụ lục [8]: Mẫu đơn đề nghị về việc miễn, giảm phí thi hành án

Mẫu số: D04-THADS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc miễn, giảm phí thi hành án

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

- Họ và tên người đề nghị[4] :.....
- Địa chỉ: .....
- Họ và tên người được thi hành án .....
- Địa chỉ: .....

1. Nội dung đề nghị miễn, giảm:

.....

2. Căn cứ đề nghị miễn, giảm:

.....

.....

3. Các tài liệu kèm theo:

.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

[4] Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Phụ lục [9]: Mẫu đơn đề nghị Xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án dân sự

Mẫu số: D05-THADS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án dân sự

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người đề nghị[5] : .....
- Địa chỉ: .....
Họ và tên người được thi hành án .....
- Địa chỉ: .....
Họ và tên người phải thi hành án.....
- Địa chỉ: .....

1. Nội dung đề nghị xét miễn, giảm:

.....
.....
.....

2. Lý do đề nghị xét miễn, giảm:

.....
.....
.....

3. Các tài liệu kèm theo:

.....
.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....
Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

[5] Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Phụ lục [10]: Mẫu đơn đề nghị Nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án

Mẫu số: D06-THADS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người đề nghị[6]: .....
- Địa chỉ: .....
Họ và tên người được thi hành án .....
- Địa chỉ: .....
Họ và tên người phải thi hành án.....
- Địa chỉ: .....

Căn cứ Thông báo số..... ngày..... tháng..... năm..... của Chấp hành viên Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự về việc không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành:

1. Nội dung đề nghị:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Các tài liệu kèm theo:

.....
.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

[6] Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Phụ lục [11]: Mẫu đơn đề nghị Xác nhận kết quả thi hành án

Mẫu số: D07-THADS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Xác nhận kết quả thi hành án

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người đề nghị[7]: ..... địa chỉ .....

Theo Bản án, Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... của..... và Quyết định thi hành án số..... ngày..... tháng..... năm..... của Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự..... thì..... địa chỉ:.....

1. Phải thi hành các khoản:

.....

2. Đã thi hành các khoản:

.....

.....

3. Còn phải thi hành các khoản:

.....

4. Đề nghị xác nhận kết quả thi hành án:

.....

5. Các tài liệu kèm theo:

.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

[7] Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

IX. MỘT SỐ ÁN LỆ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THỪA KẾ

- Án lệ 05/2016/AL về vụ án "Tranh chấp di sản thừa kế"

Khái quát nội dung của án lệ:

Trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế, có đương sự thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế nhưng không đồng ý việc chia thừa kế (vì cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế), không có yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp của họ vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế; nếu Tòa án quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp của họ vì yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức.

- Án lệ 06/2016/AL về vụ án "Tranh chấp di sản thừa kế"

Khái quát nội dung của án lệ:

Trong vụ án tranh chấp thừa kế có người thuộc diện thừa kế ở nước ngoài, nếu Tòa án đã thực hiện ủy thác tư pháp, thu thập chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn không xác định được địa chỉ của những người đó thì Tòa án vẫn giải quyết yêu cầu của nguyên đơn; nếu xác định được di sản thừa kế, diện hàng thừa kế và người để lại di sản thừa kế không có di chúc thì giải quyết việc chia thừa kế cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật; phần tài sản thừa kế của những người vắng mặt, không xác định được địa

chỉ sẽ tạm giao cho những người sống trong nước quản lý để sau này giao lại cho những thừa kế vắng mặt.

- Án lệ số 16/2017/AL về công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là di sản thừa kế do một trong các đồng thừa kế chuyển nhượng.

Khái quát nội dung của án lệ:

Di sản thừa kế là bất động sản đã được một trong các đồng thừa kế chuyển nhượng. Các đồng thừa kế khác biết và không phản đối việc chuyển nhượng đó. Số tiền nhận chuyển nhượng đã được dùng để lo cuộc sống của các đồng thừa kế. Bên nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Trường hợp này, Tòa án phải công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp pháp và diện tích đất đã chuyển nhượng không còn trong khối di sản để chia thừa kế mà thuộc quyền sử dụng của bên nhận chuyển nhượng.

- Người để lại di sản thừa kế là bất động sản chết trước ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày 30-8-1990. Tại thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm, Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 đang có hiệu lực pháp luật. Trường hợp này, phải xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày 30-8-1990. Thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13.

- Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản.

Khái quát nội dung của án lệ:

Người để lại di sản thừa kế là bất động sản chết trước ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày 30-8-1990. Tại thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm, Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 đang có hiệu lực pháp luật. Trường hợp này, phải xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày 30-8-1990. Thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13.

- Án lệ số 68/2023 về quyền nhận di sản bằng hiện vật là nhà ở của người thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Khái quát nội dung của án lệ: Người để lại di sản là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất chết trước ngày luật đất đai 2013 và Luật nhà ở 2014 có hiệu lực pháp luật. Tranh chấp về chia thừa kế tài sản được tòa án giải quyết tại thời điểm Luật đất đai 2013 và Luật nhà ở 2014 có hiệu lực

Trường hợp này, Tòa án áp dụng Luật đất đai 2013 và Luật nhà ở 2014 để giải quyết. Trường hợp người thừa lế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài thì người thừa kế được nhận di sản bằng hiện vật là nhà ở khi đủ điều kiện nhận nhà ở theo Luật nhà ở 2014 và di sản có thể phân chia bằng hiện vật.

CÔNG TY LUẬT FDVN
FEEL FREE TO GO WITH THE TRUTH

TỔNG LƯỢC ÁN LỆ

ÁN LỆ SỐ 68/2023/AL
VỀ QUYỀN NHẬN DI SẢN BẰNG HIỆN VẬT LÀ NHÀ Ở CỦA NGƯỜI THỪA KẾ LÀ NGƯỜI VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI

(ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/11/2023)

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[5] ... Như vậy, nếu bà Hồ không được quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng được quyền chuyển nhượng hoặc được tặng cho quyền sử dụng đất thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ Điều 186 Luật Đất đai năm 2013 để xác định bà H1 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao toàn bộ hiện vật đối với phần thừa kế của bà H1 bao gồm nhà, đất trên diện tích 485,33m cho ông D và ông D thanh toán cho bà Hồ giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng nhà với số tiền 15.822.058.210 đồng là không đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, tại thời điểm xét xử phúc thẩm Luật Nhà ở năm 2014 đã có hiệu lực. Theo khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 8 Luật Nhà ở năm 2014 thì bà Hồ đủ điều kiện nhận thừa kế nhà ở tại Việt Nam. Do pháp luật thay đổi nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm và giao toàn bộ hiện vật đối với phần thừa kế cho bà HI mới đúng"

TÌNH HUỐNG PHÁP LÝ

Người để lại di sản là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất chết trước ngày Luật Đất đai năm 2013 và Luật Nhà ở năm 2014 có hiệu lực pháp luật. Tranh chấp về chia thừa kế tài sản được Tòa án giải quyết tại thời điểm Luật Đất đai năm 2013 và Luật Nhà ở năm 2014 có hiệu lực pháp luật.

GIẢI PHÁP PHÁP LÝ

Trường hợp này, Tòa án áp dụng Luật Đất đai năm 2013 và Luật Nhà ở năm 2014 để giải quyết.

Trường hợp có người thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài thì người thừa kế được nhận di sản bằng hiện vật là nhà ở khi đủ điều kiện nhận nhà ở theo Luật Nhà ở năm 2014 và di sản có thể phân chia bằng hiện vật.